

TỈNH QUẢNG NGÃI

1. Thông tin chung

Quảng Ngãi là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Diện tích trải dài theo hướng Bắc - Nam trong khoảng 100 km, với chiều ngang theo hướng Đông - Tây hơn 60 km. Toàn tỉnh có 1 thành phố trực thuộc và 13 huyện (gồm 1 huyện đảo, 6 huyện đồng bằng, 6 huyện miền núi), trong đó có với 184 đơn vị hành chính cấp xã (gồm có 9 thị trấn, 9 phường và 166 xã). Tọa độ địa lý của tỉnh từ 14°32' đến 15°25' vĩ tuyến Bắc và từ 108°06' tới 109°04' kinh tuyến Đông, với vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;
- Phía tây giáp các tỉnh Gia Lai, Kon Tum;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Định;
- Phía Đông giáp biển đông.

Quảng Ngãi cách thủ đô Hà Nội 883 km về phía nam và cách Thành phố Hồ Chí Minh 838 km về phía bắc. Có địa hình, đồi núi chiếm tới gần 2/3 lãnh thổ, phân hóa theo chiều đông - tây và tạo thành vùng: vùng đồng bằng ven biển ở phía đông và vùng đồi núi rộng lớn chạy dọc phía tây với những đỉnh nhô cao trên 1.000 m, nằm trong đới nội chí tuyến với khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.

Về tiềm năng phát triển:

Quảng Ngãi hiện có hạ tầng giao thông khá đồng bộ, phục vụ tốt cho thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Quảng Ngãi có kết nối hạ tầng giao thông đồng bộ, thông suốt với quốc lộ 1A; đường sắt Bắc Nam; đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; Quốc lộ 24A nối liền các tỉnh Tây nguyên với Nam Lào. Đặc biệt, Quảng Ngãi nằm cạnh sân bay Chu Lai và chỉ cách sân bay quốc tế Đà Nẵng 120km về phía Bắc;

Khu kinh tế Dung Quất là một trong 15 Khu kinh tế ven biển của cả nước được Chính phủ quan tâm đầu tư và có những chính sách ưu đãi cao nhất, có cảng biển nước sâu Dung Quất có thể tiếp nhận tàu đến 100.000 DWT.

Đặc biệt, với ngư trường rộng lớn trên 11.000 km² và với đường bờ biển dài 130 km, tỉnh Quảng Ngãi cũng có những tiềm năng rất lớn để phát triển lĩnh vực du lịch và kinh tế biển.

2. Dân số và lao động

➤ Quảng Ngãi là một tỉnh đang phát triển kinh tế mạnh trong vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ thuộc duyên hải Nam Trung bộ Việt nam. Dân số tính đến 31/12/2015 có 1.247.641 người. Trong đó, dân số thành thị là 184.625 người, chiếm 14,8%, dân số nông thôn là 1.063.019 người, chiếm 85,2%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 242 người/km², cao nhất là thành phố Quảng Ngãi với tỷ lệ 1.593 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 8,51‰.

Trong những năm qua, Quảng Ngãi là tỉnh có tốc độ đô thị hóa chưa cao trong vùng duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam tuy nhiên tình hình phát triển dân số và lao động vẫn luôn được quan tâm chú trọng. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô liên tục giữ trong khoảng 14‰, đạt 14,69‰ năm 2011 và 14,62‰ năm 2015.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 760.917 người (chiếm 61% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 1,52%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Số lao động được tạo việc làm là 742.714 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 17,45%. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 2,46%.

➤ Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, theo đó:

Giai đoạn 2016 - 2020, dự báo mỗi năm toàn tỉnh sẽ có từ 15.000 - 17.000 người bước vào độ tuổi lao động. Mỗi năm trung bình có khoảng 40.000- 42.000 người tìm việc làm. Theo đó, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn khoảng 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 55%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 80-85%.

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, Quảng Ngãi đã đạt được các thành tựu quan trọng làm tiền đề cho phát triển giai đoạn sau. Tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 31.131,38 tỷ đồng, năm 2015 đạt 42.093,57 tỷ đồng (tốc độ tăng trưởng bình quân 7,83%/năm). Tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực, trong đó khu vực dịch vụ, du lịch có mức tăng trưởng cao nhất (bình quân 11,41%/năm), khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (bình quân 5,42%/năm). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi luôn đạt mức cao trong số các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung bộ.

GDP bình quân đầu người trong tỉnh tăng khá nhanh. Năm 2011 đạt 29,86 triệu đồng, năm 2015 đạt 46,96 triệu đồng (tăng 17,1 triệu đồng).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhẹ dịch vụ và giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2011: nông lâm thủy sản đạt 18,47%, công nghiệp và xây dựng đạt 58,23%, dịch vụ và du lịch đạt 23,19%, thuế sản phẩm đạt 0,11%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 16,87%; 56,58%; 26,42%; 0,13%.

Thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 32.362,77 tỷ đồng, chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 19.343,45 tỷ đồng. Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 dư 13.019,32 tỷ đồng.

➤ Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm 6 - 7%/năm (giá so sánh năm 2010).

- Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người khoảng 3.600 - 4.000 USD.

- Cơ cấu kinh tế trong GRDP đến năm 2020: Công nghiệp - xây dựng: 60 – 61%, dịch vụ: 28 - 29%; nông - lâm - thủy sản: 11 - 12 %.

- Huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm ít nhất 90.000 tỷ đồng.

- Phân đấu thực hiện vượt mức chỉ tiêu thu ngân sách Trung ương giao.

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 01 tỷ USD.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 23%.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, cơ cấu kinh tế nông, lâm thủy sản chuyển dịch không nhiều. năm 2011, cơ cấu ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 79,24% - 2,63% - 18,13%, đến năm 2015, tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh giảm xuống 78,97%; tỷ trọng ngành thủy sản tăng lên chiếm 18,5% tổng giá trị sản xuất toàn ngành; ngành lâm chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông nghiệp (chiếm 2,53% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp).

Ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân 4,13%/năm, trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi tăng 7,17%/năm, trồng trọt tăng 2,88%/năm, dịch vụ giảm 0,53%/năm. Ngành lâm nghiệp tăng trưởng bình quân 19,8%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khác thác gỗ và lâm sản khác (tăng 24,21%/năm), trồng và chăm sóc rừng tăng 13,27%/năm, lĩnh vực khai dịch vụ lâm nghiệp tăng bình quân 5,36%/năm, lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác giảm bình quân 8,86%/năm. Ngành thủy sản tăng trưởng 8,74%/năm

Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, trồng trọt có xu hướng ngày càng giảm (từ 62,33% năm 2011 xuống còn 59,38% năm 2015), lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng tăng dần (từ 32% năm 2011 lên 35,89% năm 2015). Cơ cấu ngành dịch vụ giảm tương đối ít từ 5,68% năm 2011 còn 4,72% năm 2015.

Cơ cấu ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng, tăng tỷ trọng khai thác lâm sản. Tỷ trọng khai thác gỗ và lâm sản khác có xu hướng tăng mạnh (từ 66,89% năm 2011 lên 77,29% năm 2015) mặc dù tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm dần (từ 5,86% năm 2011 còn 1,96% năm 2015) nhưng không đáng kể vì giá trị sản xuất của lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác chiếm tỷ trọng chính.

Trong nội bộ ngành thủy sản, tỷ trọng khai thác thủy sản từ tự nhiên tăng dần (từ 88,19% năm 2011 lên 91,98% năm 2015) và giảm dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản (từ 11,81% năm 2011 xuống 8,02% năm 2015).

➤ Định hướng giai đoạn 2016 - 2020: Tăng trưởng GTSX ngành nông, lâm thủy sản khoảng 4,0%/năm; trong đó, nông nghiệp tăng 3,3%, lâm nghiệp tăng 8,7% và thủy sản tăng 4,6%. Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 59,8%, lâm nghiệp chiếm 6,8%, thủy sản chiếm 33,4% trong tổng cơ cấu kinh tế ngành. Tỷ trọng chăn nuôi đến năm 2020 chiếm 45% trong nội bộ ngành nông nghiệp. Phấn đấu GTSX bình quân trên 01 ha canh tác cây ngắn ngày đạt trên 65 triệu đồng.

- Phát triển lâm nghiệp: tăng độ che phủ rừng lên 52% vào năm 2020; bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường; khắc phục và giảm thiểu thiệt hại do phá rừng tự nhiên và các tác động xấu của biến đổi khí hậu.

- Ổn định sản lượng khai thác thủy sản ở mức 150.000 - 160.000 tấn/năm; Cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu cá có công suất nhỏ dưới 90 CV khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng, tăng dần số tàu có công suất 400 CV trở lên có khả năng khai thác xa bờ..

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

➤ Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 452.225 ha chiếm 87,77% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 151.520 ha chiếm 33,5% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 99.487 ha, chiếm 65,7% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 44.717ha, chiếm 44,9% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 52.033 ha, chiếm 34,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 299.234 ha, chiếm 66,2% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 167.059 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 132.175 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc không có.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 1.130 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối có 128 ha.

- Đất nông nghiệp khác có 213 ha.

➤ Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 430.012 ha, giảm 22.213 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 4.917 ha còn 39.800 ha. Đất trồng cây lâu năm có 33.478 ha, giảm 18.555 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp còn 296.610 ha, giảm 3.174 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.896 ha đạt 3.026 ha vào năm 2020.

6. Ngành trồng trọt

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, ngành trồng trọt chuyển dịch không nhiều. Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm gần như giữ nguyên giá trị cây lương thực (đạt 50,7% năm 2011 và đạt 50,6% năm 2015), ổn định giá trị sản xuất cây rau đậu (đạt 22,1% năm 2011 và đạt 22% năm 2015), tỷ lệ giá trị sản xuất cây công nghiệp hàng năm giảm (từ 9% năm 2011 xuống còn 7,9% năm 2015). Giá trị sản xuất cây ăn quả đạt 2,8% năm 2011 và đạt 2,4% năm 2015, giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm đạt 2% năm 2011 và đạt 1,7% năm 2015. Năm 2015, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, đạt 387,85 kg/người, tăng 24,73 kg/người so với năm 2011.

➤ Định hướng tới năm 2020, tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu: cây mì, cây mía để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Nhóm cây đặc sản: Tập trung phát triển thương hiệu cây tỏi Lý Sơn, cây quế Trà Bồng thành hàng hóa đặc sản chủ lực, sản phẩm đa dạng, phong phú hấp dẫn thị trường trong nước và thế giới, tạo ra giá trị gia tăng cao. Cụ thể:

- Nhóm cây nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến: Cây sắn: diện tích khoảng 18.000 ha, năng suất đạt từ 240 - 250 tạ/ha; Cây mía: diện tích khoảng 5.200 ha, năng suất bình quân đạt 650 tạ/ha, chữ đường đạt 10 CCS.

- Nhóm cây đặc sản: Cây tỏi Lý Sơn: ổn định ở mức 300 ha, năng suất tỏi tươi 109 tạ/ha; Cây quế: diện tích là 5.255 ha.

- Nhóm cây trồng theo lợi thế cạnh tranh:

+ Cây lúa: diện tích gieo trồng 71.800 ha (diện tích canh tác 35.500 ha), năng suất bình quân đạt 59-60 tạ/ha, sản lượng đạt từ 420.000 - 430.000 tấn. Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với diện tích 5.000 ha tập trung ở 7 huyện, thành phố ở đồng bằng.

+ Cây ngô: diện tích gieo trồng tăng lên 12.000 ha, năng suất bình quân đạt từ 58 - 60 tạ/ha; sản lượng ngô đạt trên 70.000 tấn.

+ Cây thực phẩm: diện tích sản xuất khoảng 18.000 ha (rau 14.000 ha, đậu 4.000 ha), sản lượng đạt khoảng 260 ngàn tấn, trong đó có trên 100 ha rau được chứng nhận an toàn.

+ Cây cỏ làm thức ăn cho trâu, bò: diện tích trồng cỏ đạt 2.500 - 3.000 ha, năng suất bình quân 180 - 200 tấn/ha/năm. .

+ Cây lạc: diện tích gieo trồng đạt 6.800 ha, năng suất 22 tạ/ha, sản lượng khoảng trên 15.000 tấn.

+ Cây cao su: diện tích khoảng 3.000 ha. Trồng tập trung ở các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tây Trà và Sơn Hà.

Cây ăn quả: diện tích 3.500 ha. Phát triển trên đất gò đồi ở miền núi, chú trọng phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao ở các huyện: Nghĩa Hành, Bình Sơn, Đức Phổ, Ba Tơ.

7. Ngành chăn nuôi

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc giảm nhẹ từ 78,07% năm 2011 xuống 73,23% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng mạnh từ 15,36% năm 2010 tăng lên 24,58% năm 2015.

Sản lượng thịt hơi các loại có xu thế tăng (bình quân đạt 5,17%/năm). Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 75.554 tấn.

➤ Quy hoạch đến năm 2020: chú trọng phát triển chăn nuôi bò thịt ở đồng bằng, chăn nuôi trâu theo hướng thịt ở miền núi. Phát triển đàn lợn hướng nạc và chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học. Ưu tiên phát triển chăn nuôi ở quy mô trang trại, gia trại; hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ ở nông hộ, gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường. Cụ thể:

- Nhóm gia súc, gia cầm có lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng cao:

+ Chăn nuôi bò thịt: Xác định bò thịt là sản phẩm hàng hóa của tỉnh. Định hướng đến năm 2020 tổng đàn bò ổn định khoảng 320.000 con, có khoảng 65% bò lai. Chăn nuôi bò được phân bố tập trung ở các huyện đồng bằng: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Đức Phổ và một số huyện miền núi: Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long.

+ Chăn nuôi trâu: Đến năm 2020, tổng đàn trâu có khoảng 65.000 con. Phát triển đàn trâu ở các huyện miền núi: Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long và một số huyện đồng bằng: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ và Sơn Tịnh.

- Nhóm gia súc, gia cầm có lợi thế cạnh tranh trung bình:

+ Chăn nuôi lợn: ổn định ở mức 450.000-500.000 con; phát triển đàn lợn hướng nạc; giảm chăn nuôi nhỏ lẻ ở nông hộ, ưu tiên phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại. Chăn nuôi lợn tập trung ở các huyện: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Sơn Tịnh và một số vùng có điều kiện.

+ Chăn nuôi gia cầm: tổng đàn có 4,5 - 5,0 triệu con. Vùng chăn nuôi tập trung ở các huyện: Bình Sơn, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Đức Phổ, Sơn Hà, Ba Tơ, thành phố Quảng Ngãi và một số vùng có điều kiện.

8. Ngành thủy sản

➤ Quảng Ngãi là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản. Năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.396 ha, giảm 6 ha so với năm 2011. Sản lượng đạt 6.038 tấn, giảm 589 tấn so với năm 2011, với tốc độ giảm bình quân 2,3%/năm.

Năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác đạt 161.697 tấn, chiếm tỷ trọng tới 96,4% trên tổng sản lượng thủy sản, tốc độ tăng trưởng đạt 9,3%/năm.

Tính chung năm 2015, sản lượng thủy sản đạt 167.735 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,75%/năm giai đoạn 2010 - 2015.

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

Giảm khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ đối với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; xác định sản phẩm chính của khai thác biển là cá biển và sản phẩm nuôi trồng chính là con tôm. Tăng sản lượng khai thác phải đồng bộ với tăng các dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến tiêu thụ. Cụ thể:

- Khai thác thủy sản:

Đến năm 2020, ổn định sản lượng khai thác ở mức 150.000 - 160.000 tấn/năm, trong đó khai thác nội địa đạt 650 tấn. Số lượng tàu thuyền khai thác đến năm 2020 giảm còn dưới 4.500 chiếc; tổng công suất tàu cá đạt 1.200.000 CV; giảm dần tàu cá có công suất nhỏ dưới 90 CV, tăng dần tàu cá có công suất 400 CV trở lên. Giảm tỷ lệ nghề lưới kéo tầng đáy xuống 25%, tăng nghề rê khơi từ 26,18% lên 30%; tăng nghề câu lên 18%; tăng nghề lưới vây lên 13%.

- Nuôi trồng thủy sản:

Phấn đấu đến năm 2020, diện tích nuôi thủy sản đạt 2.500 ha, trong đó nuôi nước lợ, mặn khoảng 800 ha, đối tượng nuôi chủ lực là tôm thẻ chân trắng; nuôi nước ngọt khoảng 1.700 ha, đối tượng nuôi chủ lực là cá rô phi đơn tính. Ngoài ra, phát triển nuôi biển có tổng số bè khoảng 30 lồng bè, với diện tích 4.500 - 5.000 m², đối tượng nuôi chủ yếu là tôm hùm.

9. Ngành lâm nghiệp

➤ Năm 2015, lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 77,29%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 17,69%, thu nhập sản phẩm từ rừng chiếm 1,96%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 3,05%.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2015 đạt 299.234 ha (rừng sản xuất đạt 167.059 ha, rừng phòng hộ đạt 132.175 ha, và không có rừng đặc dụng). Trong đó, diện tích rừng hiện có đạt 310.156 ha (rừng tự nhiên đạt 109.642 ha, rừng trồng đạt 200.514 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 715.450 m³, để lấy củi là 245 nghìn ste.

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

Chú trọng trồng cây gỗ lớn (cây bản địa) trên cơ sở bố trí cơ cấu lại tỷ lệ các loại cây trồng một cách hợp lý để nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng; đẩy mạnh phát triển trồng rừng sản xuất thành một ngành kinh tế có vị thế quan trọng đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng với tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 52%. Cụ thể:

- Đến năm 2020 diện tích có rừng là 287.459 ha, trong đó 161.284 ha rừng sản xuất và 126.175 ha rừng phòng hộ.

+ Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ hiện có; phân đầu mỗi năm trồng mới từ 1.000 - 3.000 ha. Quy hoạch 02 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu bảo tồn khu Tây huyện Ba Tơ, diện tích 39.000 ha và Khu bảo tồn Cà Đam huyện Trà Bồng, diện tích 1.000 ha; nhân rộng mô hình quản lý rừng cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với rừng sản xuất: Sản phẩm chính là cây gỗ lớn để cung cấp nguyên liệu cho dân dụng và xuất khẩu. Mỗi năm khai thác và trồng lại khoảng 9.500 ha với trữ lượng gỗ lớn 150 m³/ha, chu kỳ bình quân 12 năm và gỗ nhỏ 70 m³/ha, chu kỳ bình quân 7 năm. Đến năm 2020, tỷ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào trồng rừng đạt 60 - 70%, năng suất rừng trồng tăng lên 20%. Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với diện tích khoảng 2.000 ha với các loại cây trồng chính là cây Keo và các loại cây bản địa (sao, dầu, lim...).

10. Ngành sản xuất muối

- Hiện nay tỉnh Quảng Ngãi sản xuất muối chủ yếu ở Sa Huỳnh thuộc huyện Đức Phổ. Tổng diện tích sản xuất muối cả tỉnh đạt 128 ha, trong đó ở Sa Huỳnh chiếm 114 ha. Sản lượng muối bình quân hàng năm đạt từ 8,5 - 9 nghìn tấn.
- Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất tại vùng muối đạt 119 ha, sản lượng đạt 11 nghìn tấn. Trong đó, diện tích sản xuất muối sạch theo hướng công nghiệp đạt 51,55 ha, sản lượng đạt 6 nghìn tấn. Kết hợp cải tiến quy trình sản xuất chế biến để nâng cao năng suất, tăng tỷ lệ muối sạch, chất lượng cao nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho diêm dân.

11. Ngành thủy lợi

➤ Đến năm 2015, toàn tỉnh có hơn 619 công trình thủy lợi để cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác (bao gồm: 117 hồ chứa nước, 396 đập dâng và 106 trạm bơm). Các công trình thủy lợi đã đảm bảo nước tưới cho hơn 37.620 ha lúa Đông Xuân; 33.591 ha lúa vụ Hè Thu (đạt gần 100% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh) và tưới trên 15.000 ha diện tích màu và cây công nghiệp; đảm bảo cấp nước cho khu kinh tế Dung Quất với công suất 15.000 m³/ngày-đêm và cấp nước nuôi trồng thủy sản các xã ven biển từ Bình Sơn đến Đức Phổ.

➤ Quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020:

Để đạt được mục tiêu cấp đủ nước tưới cho 70 nghìn ha đất nông nghiệp vào năm 2020, Tỉnh đang đầu tư nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi hiện có nhằm đảm bảo phát huy hết năng lực tưới tiêu theo thiết kế ban đầu.

Xây dựng mới 38 công trình, bao gồm:

- Công trình đa mục tiêu: Cấp nước phục vụ cây trồng chủ lực, lúa, màu cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản: 09 công trình.

- Công trình phục vụ cấp nước công nghiệp, sinh hoạt, cung cấp nguồn nước phục vụ tưới tiết kiệm, kết hợp điều hòa không khí, tạo môi trường sinh thái: 06 công trình.

- Công trình phục vụ tưới, cấp nước nuôi trồng thủy sản: 15 công trình.

- Công trình gia cố bờ sông, chống sạt lở, tạo cảnh quan môi trường: 03 công trình.

- Công trình nạo vét, tiêu thoát lũ, góp phần bảo đảm vệ sinh môi trường: 05 công trình.

Giai đoạn 2016-2020, đầu tư kiên cố hóa kênh loại III của 41 xã với tổng chiều dài 346,139 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

Dự kiến diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 8.606 ha/10.347ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 1.741 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

12. Ngành nghề nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

❖ Ngành nghề nông thôn

➤ Năm 2015, toàn tỉnh có 6 làng nghề truyền thống và 7.925 cơ sở ngành nghề ngoài làng nghề. Ngành nghề hoạt động của các cơ sở ngành nghề nông thôn thuộc các nhóm ngành hàng như chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ; chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; sản xuất thủ công mỹ nghệ; trồng và kinh doanh sinh vật cảnh,... hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 17.200 lao động nông thôn.

Hoạt động ngành nghề nông thôn trên địa bàn giai đoạn 2010 - 2015 có nhiều chuyển biến tích cực. Doanh thu của các cơ sở ngành nghề ngoài làng nghề trong ước đạt trên 318 tỷ đồng. Những địa phương có nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn hoạt động như Nghĩa Hành (3.389 cơ sở/6.516 lao động), Sơn Tịnh (1.317 cơ sở/2.662 lao động), thành phố Quảng Ngãi (825 cơ sở/1.822 lao động), Bình Sơn (816 cơ sở/1.505 lao động),...

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

Quy hoạch làng nghề và nghề truyền thống thành cụm công nghiệp làng nghề gắn với xây dựng thị trường tiêu thụ; Đẩy mạnh công tác chuyên giao công nghệ, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất ở các làng nghề; áp dụng kỹ thuật tiên tiến công nghệ xử lý chất thải, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề. Xây dựng và quảng bá thương hiệu, nhằm tăng chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã, đáp ứng nhu cầu thị trường;

Hỗ trợ và thúc đẩy phát triển làng nghề, tập trung vào một số nghề đặc trưng, có lợi thế so sánh của Quảng Ngãi; Đào tạo nghề và giải quyết việc làm lao động nông thôn; giải quyết các vấn đề về môi trường, đảm bảo phát triển bền vững đối với làng nghề; Xây dựng mối quan hệ trong nội bộ làng nghề theo từng ngành hàng để làm cơ sở cho việc liên kết dọc giữa làng nghề với các doanh nghiệp tiêu thụ.

Phát triển các loại hình sản xuất như: Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Công ty trách nhiệm hữu hạn,... để phát triển sản xuất, tìm kiếm thị trường, khai thác vốn, thay thế công nghệ mới vào sản xuất, tìm kiếm đối tác..

❖ Cơ sở hạ tầng nông nghiệp

➤ Giai đoạn 2010 - 2015:

Về giao thông nông thôn, đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa 867,7km/1.598km, đạt tỷ lệ 54,3%; đường trục thôn được cứng hóa đạt chuẩn 617,6km/1.924,4km, đạt tỷ lệ 32,09%; đường ngõ xóm sạch, không lầy lội vào mùa mưa 1.980 km/2.242,5 km, đạt tỷ lệ 88% (trong đó đã cứng hóa là 594,8 km/2242,5 km, đạt tỷ lệ 26,52%); đường nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận lợi 314,7 km/2.435,8km, đạt tỷ lệ 12,92%.

Về thủy lợi, đã đầu tư xây dựng 01 cầu nông thôn, 01 trạm bơm và kiên cố hóa 245 tuyến kênh có tổng chiều dài 123,2 km với tổng mức đầu tư gần 157 tỷ

đồng. Đến nay, đã có 39 xã (23,8% số xã) đạt tiêu chí thủy lợi; 100% xã có điện (trong đó xã An Bình, huyện Lý Sơn sử dụng điện năng lượng mặt trời). Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 98,76%. Toàn tỉnh đã có 116 xã (70,7% số xã) đạt tiêu chí số 4 về Điện.

Quảng Ngãi có 183/184 xã có lưới điện quốc gia, chỉ còn xã đảo An Bình (huyện Lý Sơn) cấp điện bằng dầu diesel và pin mặt trời. Hệ thống lưới điện nông thôn trên địa bàn đã được kiện toàn, cung cấp điện ổn định, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn.

Về chợ nông thôn, đến nay, trên địa bàn tỉnh có 148 chợ nông thôn, trong đó có 02 chợ hạng I, 22 chợ hạng II và 124 chợ hạng III. Trong 5 năm Chương trình Nông thôn mới đã đầu tư xây dựng 20 chợ, trong đó xây mới 13 chợ và nâng cấp 7 chợ với tổng mức đầu tư là 269,3 tỷ đồng; có 82 xã (50% số xã) đạt tiêu chí số 7 về chợ nông thôn.

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

- Đầu tư xây dựng giao thông nội đồng, giao thông phục vụ sản xuất, quản lý khai thác rừng và cải tạo đồng ruộng.

- Cơ sở hạ tầng thủy lợi: cấp đủ nguồn nước tưới cho 70.000 ha đất canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiến tới đảm bảo tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ, cây công nghiệp ngắn ngày và cây rau màu với tần suất đảm bảo tưới lên 85%; cấp đủ nguồn nước cho sinh hoạt và công nghiệp với mức đảm bảo trên 90%; tạo nguồn và cấp nước cho diện tích nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối tập trung; đầu tư hệ thống đê điều, kè chống sạt lở để ngăn mặn và tiêu thoát lũ cho khoảng 4.800 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư thuộc vùng sông Thoa (Mộ Đức), Suối Kinh, Sông Phú Vinh (Khu Công nghiệp VSIP, khu dân cư Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh); hỗ trợ áp dụng các phương pháp tiết kiệm nước; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.

Nâng cấp Hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham và các công trình thủy lợi, đê điều bị xuống cấp để đảm bảo an toàn công trình trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển thủy lợi ở những vùng khó khăn về nguồn nước tưới, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Cơ sở hạ tầng thủy sản: tiếp tục đầu tư xây dựng các khu neo trú tàu thuyền, các cơ sở hạ tầng thủy sản, chú trọng việc thông luồng các cảng cá, khu neo đậu tàu cá nhằm đảm bảo an toàn tàu thuyền trong mùa mưa bão.

Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở đóng, sửa tàu cá với quy mô vừa và công nghệ hiện đại, tiến tới đóng, sửa tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới, sản xuất ngư lưới cụ, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ tại các vùng nghề cá trọng điểm.

13. Tình hình phát triển nông thôn

➤ Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động tổng vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới là 6.370,8 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 273.683 triệu đồng; ngân sách tỉnh 492.254 triệu đồng; ngân sách huyện, xã 486.087 triệu đồng; vốn lồng ghép 3.210.153 triệu đồng; vốn tín dụng 1.130.267 triệu đồng; vốn doanh nghiệp 264.792 triệu đồng; cộng đồng dân cư 297.679 triệu đồng; nguồn khác 215.713 triệu đồng.

Sau gần 5 năm thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn ở tỉnh Quảng Ngãi được đổi mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập, điều kiện sống của nhân dân được nâng cao, số hộ nghèo giảm đáng kể. Đến nay, tỉnh đã có 11 xã đạt 19 tiêu chí, 16 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 50 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 52 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, 35 xã đạt từ 0-4 tiêu chí..

➤ Định hướng giai đoạn 2016-2020:

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 từ 60-70 xã. Tất cả nhà văn hoá thôn đảm bảo đủ điều kiện hoạt động; 100% trung tâm văn hoá - thể thao đủ điều kiện hoạt động; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020: Mầm non 35%, Tiểu học 70%, THCS 75%, THPT 60%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm (trong đó: miền núi giảm 4%/năm; đồng bằng giảm 1,6%/năm); xây dựng hệ thống thoát nước thải tại trung tâm xã và cụm dân cư với 95% số hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh(trong đó có 50% sử dụng nước sạch); 89% dân số đô thị được dùng nước sạch; 100% chất thải y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại được thu gom và xử lý; trên 95% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra, tỉnh đảm bảo tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 85%.

Trong thời gian tới nhiều chương trình sẽ được tỉnh triển khai nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng nông thôn mới Quảng Ngãi tiên tiến, hiện đại. Tỉnh sẽ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo các tiêu chí đồng bộ, hiện đại và tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp chế biến, dịch vụ. Môi trường sống tại khu vực nông thôn được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững và đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

➤ Năm 2015, tổng vốn đầu tư theo giá so sánh thực hiện cho các ngành kinh tế là 12.019.838 triệu đồng, giảm 3.462.040 triệu đồng so với năm 2011, trong đó đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ là 343.840 triệu đồng (chiếm 2,86% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh).

➤ Giai đoạn 2016 - 2020, Quảng Ngãi Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; trong đó, ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình cấp nước sạch, thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở phục vụ nhân dân. Cùng với đó là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào các ngành nghề chủ lực, mũi nhọn của tỉnh.

➤ Giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 383,59 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 81,98 triệu USD, hàng lâm sản 101,98 triệu USD; hàng thủy sản đạt 13,64 triệu USD. Các nông sản xuất khẩu chủ yếu là: hàng thủy sản 13,64 triệu USD, tinh bột mỳ 81,98 triệu USD, dăm gỗ 101,98 triệu USD.